TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2017/HN&GĐ-PT
Ngày: 18-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, tài sản, nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Triển.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Tông;

2. Bà Lê Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bùi Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLPT-HN&GĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017, về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, tài sản, nợ chung"; do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 38/2017/HN&GĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành bị kháng nghị, kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2017/QĐ-PT ngày 01 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đặng Hòa D, sinh năm 1970; cư trú tại: Đường TT, ấp G, xã N, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 1972; nơi cư trú: Đường TT, ấp G, xã N, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị Minh P, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp C, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc P1, sinh năm 1965; cư trú tại: Khu phố A, thị trấn H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.3. Chị Phan Thị Hoàng O, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp C, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.4. Ông Đặng Văn S, sinh năm 1941; có mặt;

3.5. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1946; có đơn đề nghị xử vắng mặt;

Cùng cư trú tại: Đường TT, ấp G, xã N, huyện HT, tỉnh Tây Ninh.

4. Người kháng cáo: Anh Đặng Hòa D là nguyên đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10-12-2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh Đặng Hòa D trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Thu T tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nay anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Có 03 người gồm Đặng Thị Thu H1, sinh ngày 15-10-1992; Đặng Ngọc Gia H2, sinh ngày 17-02-1998 và Đặng Ngọc H3, sinh ngày 15-5-2003.

- Về tài sản:

+ Phần đất ngang 06 m, dài 40 m tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện HT, tỉnh Tây Ninh do cha mẹ ruột anh cho riêng trước khi anh cưới chị T nhưng khi làm thủ tục tách sổ sang tên do lúc đó anh đã có vợ nên cán bộ địa chính yêu cầu phải đứng tên hai vợ chồng. Đất này là tài sản riêng của anh nên anh không đồng ý chia cho chị T.

+ 01 căn nhà xây tường trên phần đất 06 m x 40 m là tài sản chung của vợ chồng, anh đồng ý chia đôi, yêu cầu được nhận nhà và giao tiền lại cho chị T.

- Về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ bà Nguyễn Thị Ngọc P1 là 125.480.000 đồng tiền mua đậu phộng và nợ tiền bà Nguyễn Thị Hồng L (nhưng bà L chưa có yêu cầu giải quyết trong vụ án này). Ngoài ra, không có khoản nợ chung nào khác, nếu chị T có nợ ai khác thì đó là nợ riêng của chị T, chị T có trách nhiệm trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – chị Lê Thị Thu T trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh D về quan hệ hôn nhân, con chung. Nay anh D xin ly hôn chị đồng ý.

Về tài sản chung: Phần đất ngang 06 m x dài 40 m và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất đều là tài sản chung. Vợ chồng chị đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do cha mẹ chồng cho chung khi ra riêng vào năm 1994. Chị yêu cầu chia nhà đất theo quy định của pháp

luật, đồng ý giao nhà đất cho anh D sử dụng, anh D có nghĩa vụ giao cho chị trị giá tài sản bằng tiền, chị không tranh chấp các vật dụng trong gia đình.

Về nợ chung: Chị thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị Hồng L (nhưng bà L chưa có yêu cầu giải quyết trong vụ án này) và nợ bà Nguyễn Thị Ngọc P1 số tiền: 125.480.000 đồng đúng như anh D trình bày. Ngoài ra, vợ chồng còn nợ một số người cụ thể như sau:

1/ Nợ bà Võ Thị Minh P tiền nợ hụi 56.500.000 đồng, chị đã trả 6.000.000 đồng, hiện còn nợ 50.500.000 đồng.

2/ Nợ chị ruột là Lê Thị Thùy T1 số tiền 30.000.000 đồng, chị đã trả xong, hiện không còn nợ.

3/ Nợ chị Phạm Thị Thu C số tiền 30.000.000 đồng, chị đã trả 7.000.000 đồng, hiện còn nợ 23.000.000 đồng.

4/ Nợ chị Trần Thị Thu T2 số tiền 20.000.000 đồng, chị đã trả xong, hiện không còn nợ.

5/ Nợ chị Châu Thị B số tiền 12.000.000 đồng, chị đã trả xong, hiện không còn nợ.

6/ Nợ chị Phan Thị Hoàng O số tiền 52.000.000 đồng, chị đã trả 12.000.000 đồng, hiện còn nợ 40.000.000 đồng.

Do chị đã trả cho các chủ nợ được số tiền tổng cộng là 87.000.000 đồng, cho nên chị yêu cầu anh D cùng có trách nhiệm trả cho các chủ nợ số tiền 87.000.000 mà chị đã trả xong và yêu cầu khấu trừ nghĩa vụ trả nợ chung của chị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 9 năm 2016, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn S và bà Lê Thị Đ trình bày:

Phần đất 06 m x 40 m ông bà cho riêng anh D chứ không phải cho chung vợ chồng anh D, chị T nên ông bà đề nghị Tòa án giao cho anh D được hưởng diện tích đất này. Đối với diện tích đất ông bà cho anh D, chị T mượn để sử dụng ông bà yêu cầu nếu Tòa án chia nhà đất này cho anh D sử dụng thì ông bà vẫn để cho anh D tiếp tục sử dụng; còn nếu giao nhà đất này cho chị T sử dụng thì ông bà yêu cầu chị T phải tháo dỡ công trình vệ sinh để trả đất lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập) trình bày:

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc P1:

Năm 2014 bà có bán đậu phộng cho vợ chồng anh D. Ngày 09-4-2015 âm lịch hai bên chốt nợ anh D, chị T còn nợ số tiền gốc là 125.480.000 đồng, nhưng sau đó anh D trả được 10.000.000 đồng, còn nợ 115.480.000 đồng. Nay bà khởi kiện yêu cầu hai vợ chồng anh D cùng có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc 115.480.000 đồng và tính tiền lãi theo mức lãi suất qui định của pháp luật từ ngày 13-8-2015 đến nay.

+ Bà Võ Thị Minh P:

Chị T có tham gia hụi do bà làm chủ thảo, cụ thể:

- Dây hụi 2.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, gồm 24 phần, bắt đầu khui ngày 06-11-2013 âm lịch, mãn hụi ngày 06-10-2015 âm lịch, chị T tham gia 01 phần, hốt hụi kỳ đầu ngày 06-11-2013 âm lịch, đóng lại hụi chết đến tháng 3-2015 được 17 kỳ thì ngưng, còn nợ 07 kỳ x 2.000.000 đồng = 14.000.000 đồng.

- Dây hụi 5.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, gồm 24 phần, bắt đầu khui ngày 12-8-2014 âm lịch, mãn hụi ngày 12-7-2016 âm lịch, chị T tham gia nửa phần là 2.500.000 đồng, hốt hụi ngày 12-10-2014 âm lịch, đóng lại hụi chết đến tháng 3-2015 thì ngưng và nợ 01 kỳ hụi tháng Tết, như vậy đã đóng được 07 kỳ, còn nợ 17 kỳ x 2.500.000 đồng = 42.500.000 đồng.

Tổng cộng: 56.500.000 đồng. Bà phải bỏ tiền ra choàng cho chị T, anh D đến ngày mãn, không bị vỡ hụi. Việc chị T tham gia chơi hụi của bà anh D cũng biết vì anh D có cùng với chị T nhận tiền hốt hụi và đóng lại tiền hụi cho bà. Chị T có trả cho bà 02 lần được số tiền là 6.000.000 đồng. Nay, bà yêu cầu anh D, chị T cùng có nghĩa vụ trả số tiền 50.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

+ Chị Phan Thị Hoàng O:

Ngày 20-12-2014 chị T có vay của chị số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 6%/tháng. Ngày 20-01-2015 chị T có trả 01 tháng tiền lãi là 2.400.000 đồng, đến tháng 2, 3, 4, 5, 6 năm 2016 âm lịch trả thêm 05 tháng tiền lãi x 2.400.000 đồng/tháng = 12.000.000 đồng; tổng cộng 14.400.000 đồng tiền lãi.

Chị T có tham gia 01 dây hụi 3.000.000 đồng/tháng, còn nợ 01 kỳ hụi chết ngày 10-6-2015 là 3.000.000 đồng; 01 dây hụi 3.000.000 đồng/tháng, khui ngày 10-6-2015 âm lịch, chị T hốt kỳ đầu để khấu trừ tiền nợ vay 40.000.000 đồng, hốt hụi được số tiền 55.200.000 đồng, hai bên thỏa thuận khấu trừ tiền hốt hụi này qua tiền vay: gốc 40.000.000 đồng + nợ 05 tháng tiền lãi x 2.400.000 đồng/tháng = 12.000.000 đồng + tiền kỳ hụi cuối còn nợ 3.000.000 đồng + tiền chị mua vải dùm cho chị T 244.000 đồng; tổng cộng 55.244.000 đồng (xem như tiền hốt hụi trừ hết vào tiền chị T nợ chị). Như vậy, chị T phải có nghĩa vụ đóng phần hụi 3.000.000 đồng cho đến ngày mãn, nhưng sau khi hốt hụi chị T chỉ góp lại được 12 kỳ hụi chết là 36.000.000 đồng, còn nợ lại 15 kỳ là 45.000.000 đồng.

Ngày 29-01-2016 chị T mượn thêm 10.000.000 đồng tiền góp, góp mỗi ngày 200.000 đồng, nhưng chị T chỉ góp được 39 ngày = 7.800.000 đồng, còn nợ 21 ngày = 4.200.000 đồng.

Như vậy, chị T còn nợ chị tổng cộng là 45.000.000 đồng tiền hụi + 4.200.000 đồng tiền góp = 49.200.000 đồng. Số nợ này anh D cũng biết nên chị yêu cầu anh D, chị T cùng có nghĩa vụ trả, không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 38/2017/HN&GĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 33, 37, 55, 57, 59, 62, 63, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 428, 438, 471, 474, 476, 477, 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 27 của Pháp lệnh về Án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Hòa D và chị Lê Thị Thu T. Anh D và chị T không còn quyền và nghĩa vụ vợ chồng.

2. Về con chung:

Giao anh Đặng Hòa D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Đặng Hòa H3, sinh ngày 15-5-2003; ghi nhận anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Riêng Đặng Thị Thu H1 và Đặng Ngọc Gia H2 đã thành niên và có gia đình riêng nên không đặt ra giải quyết.

Chị T có quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung:

Anh Đặng Hòa D được nhận các tài sản gồm:

- Diện tích 240 m^2 đất vườn, thửa 354, tờ bản đồ 22, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện HT, tỉnh Tây Ninh do anh Đặng Hòa D và chị Lê Thị Thu T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 13-8-2005; tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất số 266, dài 06 m;

+ Tây giáp đường Tôn Đức Thắng, dài 5,9 m;

+ Nam giáp thửa đất số 291, dài 40 m;

+ Bắc giáp thửa đất số 266, dài 40 m.

Tổng diện tích hiện trạng là 238 m^2 (giảm 02 m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp), trị giá 535.500.000 đồng.

- Căn nhà trên diện tích 238 m^2 đất:

+ Nhà ở cấp 4B: Diện tích ngang 4,9 m x dài 25,5 m = 124,95 m^2, trị giá 134.102.000 đồng.

+ Nhà sau tạm A (nối dài phía sau nhà trên): Diện tích ngang 06 m x dài 12 m = 72 m^2, trị giá 18.698.000 đồng.

+ Mái che trước nhà: Diện tích ngang 5,9 m x dài 05 m = 29,5 m^2, trị giá 7.505.000 đồng.

+ Nhà vệ sinh riêng biệt (xây trên diện tích đất mượn của ông Đặng Văn S và bà Lê Thị Đ): diện tích ngang 2,15 m x dài 2,7 m = 5,8 m^2, trị giá 2.766.000 đồng.

Anh D nhận tài sản trị giá 698.571.000 đồng, có nghĩa vụ giao lại cho chị T số tiền là 295.735.500 đồng, anh D được hưởng tài sản trị giá 402.835.500 đồng.

Chị T được quyền ở lại trong căn nhà giao cho anh D sử dụng trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với diện tích đất anh D, chị T mượn của ông S, bà Đ để sử dụng khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

Chị Lê Thị Thu T hưởng số tiền được chia trong tài sản chung là 295.735.500 đồng do anh D có nghĩa vụ giao lại.

4. Về nợ chung:

- Anh Đặng Hòa D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc P1 số tiền gốc 125.480.000 đồng, khấu trừ số tiền anh D đã trả 10.000.000 đồng, anh D còn phải trả 115.480.000 đồng và trả cho bà Võ Thị Minh P tiền gốc 28.500.000 đồng, ghi nhận bà P1 và bà P không yêu cầu tính tiền lãi. Tổng cộng anh D có nghĩa vụ trả nợ chung là 153.980.000 đồng, trừ số tiền đã trả 10.000.000 đồng, còn phải trả 143.980.000 đồng.

- Ghi nhận chị Lê Thị Thu T đã trả các khoản nợ gồm:

Chị Lê Thị Thùy T1 30.000.000 đồng, chị Trần Thị Thu T2 20.000.000 đồng; chị Châu Thị B 12.000.000 đồng, chị Phạm Thị Thu C 7.000.000 đồng; bà Võ Thị Minh P 6.000.000 đồng, chị Phan Thị Hoàng O 12.000.000 đồng. Tổng cộng chị T đã trả nợ chung là 87.000.000 đồng. Chị T có nghĩa vụ trả cho: bà Võ Thị Minh P 22.000.000 đồng, chị Phan Thị Hoàng O 49.200.000 đồng (trong đó nợ chung 45.000.000 đồng, nợ riêng 4.200.000 đồng), ghi nhận bà P và chị O không yêu cầu tính lãi. Tổng cộng chị T có nghĩa vụ trả nợ chung là 154.000.000 đồng, trừ số tiền đã trả 87.000.000 đồng, còn phải trả 67.000.000 đồng và trả nợ riêng là 4.200.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí đo đạc, định giá, lãi suất do chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Luật Thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 12 tháng 6 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành có Quyết định kháng nghị số: 149/KNPT-DS, nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm trong việc xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 70; Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự, dẫn đến việc xác định nợ chung, tính án phí và nghĩa vụ trả nợ không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không xác định tư cách tố tụng của Lê Thị Thùy T1, Trần Thị Thu T2, Châu Thị B và Phạm Thị Thu C; không chấp nhận số tiền 81.000.000 đồng là nợ chung và tính tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Ngày 13-6-2017, anh Đặng Hòa D có đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu:

- Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất là tài sản do cha mẹ ruột cho riêng anh trước khi lập gia đình, nên anh không đồng ý chia cho chị T;

- Về nợ chung:

+ Hai vợ chồng có nợ 125.480.000 đồng tiền mua đậu phộng của bà Nguyễn Thị Ngọc P1, đề nghị buộc mỗi người trả một nửa.

+ Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh trả tổng cộng là 143.980.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Ngọc P1 và Võ Thị Minh P. Các khoản nợ này do bà Lê Thị Thu T tạo ra và các khoản tiền nợ này đều phục vụ cho mục đích cá nhân của bà Lê Thị Thu T nên Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào khoản nợ chung và buộc anh cùng trả là không hợp lý.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về tài sản và nợ chung, nợ riêng.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh*:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Hòa D; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không xác định tư cách tố tụng của Lê Thị Thùy T1, Trần Thị Thu T2, Châu Thị B và Phạm Thị Thu C; không chấp nhận số tiền 81.000.000 đồng là nợ chung và tính tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Xét yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Hòa D:

[1] Về tài sản: Đối với diện tích 240 m^2 đất, thửa số 354, tờ bản đồ 22, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện HT, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 419383, cấp ngày 13-8-2005 do anh Đặng Hòa D và chị Lê Thị Thu T đứng tên. Xét thấy, nguồn gốc đất này là cha mẹ ruột anh Đặng Hòa D cho năm 1994 để hai vợ chồng ra ở riêng và cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong hồ sơ cấp đất cho anh Đặng Hòa D và chị Lê Thị Thu T do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh huyện Hòa Thành cung cấp thể hiện ông Đặng Văn S và bà Lê Thị Đ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Đặng Hòa D và chị Lê Thị Thu T. Thực tế anh Đặng Hòa D và chị Lê Thị Thu T đã sử dụng đất này làm nhà tạm để ở từ năm 1994 đến năm 2003 thì xây nhà tường. Quá trình này, không có ai tranh chấp ngăn cản, thể hiện cha mẹ anh D đồng ý chuyển quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng. Theo Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì tài sản chung của vợ chồng bao gồm: "Tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, ... hoặc được cho chung". Vì

vậy, anh Đặng Hòa D kháng cáo cho rằng quyền sử dụng đất 240 m^2 là tài riêng của anh và không đồng ý chia cho chị Lê Thị Thu T là không có cơ sở chấp nhận. Bên cạnh đó, khi chia tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét đến nguồn gốc đất là của cha mẹ ruột anh Đặng Hòa D cho, nên đã quyết định chia cho anh Đặng Hòa D được hưởng 60% và chị T được hưởng 40% giá trị là phù hợp, cần giữ nguyên.

[2] Về nợ:

2.1. Tại khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này"* và tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:*

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

..."

2.2. Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc P1:

Anh D và chị T đều thừa nhận có nợ bà P1 số tiền 125.480.000 đồng; bà P1 có đơn khởi kiện và nộp tiền tạm ứng án phí. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không buộc vợ chồng có trách nhiệm liên đới mà chỉ buộc anh Đặng Hòa D trả cho bà P1 125.480.000 đồng là không đúng theo quy định khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.3. Đối với khoản nợ của bà Võ Thị Minh P:

Chị T thừa nhận có tham gia 02 dây hụi do bà P làm chủ thảo, chị T hốt hụi còn nợ bà P 56.500.000 đồng, sau đó chị T đã trả cho bà P 6.000.000 đồng, số nợ còn lại là 50.500.000 đồng, chị T đồng ý cùng chồng trả.

Kết quả đối chất tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh D không thừa nhận đồng thời cho rằng đây là nợ riêng của chị T, anh không đồng ý cùng trả; bà P và chị T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh rằng chị T sử dụng số tiền này nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc anh D phải có trách nhiệm trả cho bà P 28.500.000 đồng là không có căn cứ.

2.4. Đối với khoản nợ của chị Phan Thị Hoàng O:

Chị T thừa nhận chị có vay tiền, tham gia chơi hụi, nhờ mua vải và còn nợ chị O tổng cộng 49.200.000 đồng; chị T yêu cầu hai vợ chồng cùng trả nhưng anh D không đồng ý và cho rằng đây là nợ riêng của chị T.

Thấy rằng, chị T và anh D sống ly thân từ tháng 5-2015. Ngày 10-6-2016 âm lịch chị T chơi hụi, hốt hụi kỳ đầu được 55.200.000 đồng để khấu trừ khoản vay 40.000.000 đồng (ngày 20-12-2014) + nợ 05 tháng tiền lãi x 2.400.000 đồng = 12.000.000 đồng + nợ 1 phần hụi chết 3.000.000 đồng + tiền chị O mua giùm vải cho chị T 244.000 đồng = 55.244.000 đồng. Chị T và chị O thống nhất xem như tiền hốt hụi trừ hết vào tiền nợ chị O. Sau khi hốt hụi, chị T còn nợ 15 kỳ hụi chết = 45.000.000 đồng + ngày 29-01-2016 mượn thêm 10.000.000 đồng (thỏa thuận góp 60 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, góp được 39 ngày = 7.800.000 đồng), còn nợ 21 ngày là 4.200.000 đồng; tổng cộng là 49.200.000 đồng.

Xét thấy, khoản nợ này phát sinh sau khi anh chị sống ly thân, do một mình chị T giao dịch, anh D không thừa nhận, không đồng ý cùng trả; chị T và chị O không đưa ra được chứng cứ chứng minh rằng chị T sử dụng số tiền này nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của chị T nên chị T phải có nghĩa vụ trả số tiền này.

2.5. Về trách nhiệm liên đới:

Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử về các nghĩa vụ trả nợ, lại ghi nhận chị T đã trả xong cho chị Lê Thị Thùy T1 30.000.000 đồng, chị Trần Thị Thu T2 20.000.000 đồng; chị Châu Thị B 12.000.000 đồng, chị Phạm Thị Thu C 7.000.000 đồng; bà Võ Thị Minh P 6.000.000 đồng, chị Phan Thị Hoàng O 12.000.000 đồng, tổng cộng 87.000.000 đồng; buộc anh D có trách nhiệm trả riêng cho bà P 28.500.000 đồng, bà P1 125.480.000 đồng và buộc chị T có trách nhiệm trả riêng cho bà P 22.000.000 đồng, chị O 49.200.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.6. Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Hòa D.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành:

3.1. Về tố tụng: Chị Lê Thị Thùy T1, Trần Thị Thu T2, Châu Thị B, Phạm Thị Thu C không có đơn yêu cầu độc lập, không có nộp tiền tạm ứng án phí và anh D không thừa nhận 04 khoản nợ này, nên anh không đồng ý trả cũng như không yêu cầu Tòa án giải quyết; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận chị T đã trả xong 04 khoản nợ này (chị Lê Thị Thùy T1 30.000.000 đồng, chị Trần Thị Thu T2 20.000.000 đồng; chị Châu Thị B 12.000.000 đồng, chị Phạm Thị Thu C 7.000.000 đồng), tổng cộng 69.000.000 đồng để tính vào khoản nợ chung đồng thời cho khấu trừ vào nghĩa vụ trả nợ của chị T làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh D.

3.2. Chị Phan Thị Hoàng O có đơn khởi kiện yêu cầu anh D, chị T phải trả 49.200.000 đồng (trong đó nợ chung 45.000.000 đồng, nợ riêng 4.200.000 đồng), bản án đã ghi nhận lời khai của chị T đã trả cho chị O số tiền 12.000.000 đồng và khấu trừ số tiền này vào phần nợ chung 87.000.000 đồng để buộc anh D

cùng trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh D dẫn đến việc xác định nợ chung, tính án phí và nghĩa vụ trả nợ không đúng quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành.

[5] Do chấp nhận một phần kháng cáo của anh D và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

5.1. Giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm đối với tài sản là nhà, đất: Anh D được chia giá trị tài sản tương đương với số tiền 402.835.500 đồng (321.300.000 đồng tiền giá trị đất + 81.535.500 đồng tiền giá trị nhà); chị T được chia giá trị tài sản tương đương 295.735.500 đồng (214.200.000 đồng tiền giá trị đất + 81.535.500 đồng tiền giá trị nhà);

5.2. Về nợ chung:

Buộc anh D và chị T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc P1 số tiền 125.480.000 đồng; trong đó từng người:

+ Anh D phải trả cho bà P1 62.740.000 đồng; ghi nhận anh D đã trả xong 10.000.000 đồng; còn phải trả 52.740.000 đồng;

+ Chị T phải trả cho bà P1 62.740.000 đồng.

Ghi nhận bà P1 không yêu cầu tính tiền lãi.

5.3 Về nợ riêng:

Buộc chị T có nghĩa vụ trả cho:

+ Bà Võ Thị Minh P số tiền 50.500.000 đồng (ghi nhận bà P không yêu cầu tính tiền lãi);

+ Chị Phan Thị Hoàng O số tiền 49.200.000 đồng (ghi nhận chị O không yêu cầu tính tiền lãi).

5.4. Do sửa bản án sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại về phần án phí cho phù hợp, cụ thể:

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Đặng Hòa D phải chịu:

+ 100.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình;

+ Án phí chia tài sản:

(238 m^2 đất = 535.500.000 đồng; 01 nhà cấp 4B + 01 nhà sau tạm A + 01 mái che + 01 nhà vệ sinh riêng biệt = 163.071.000 đồng : 2 = 81.535.500 đồng);

535.500.000 đồng X 60% = 321.300.000 đồng + 81.535.500 đồng = 402.835.500 đồng;

20.000.000 đồng + [4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng (2.835.500 đồng X 4%) = 113.420 đồng] = 20.113.420 đồng;

+ Án phí nghĩa vụ trả nợ: 52.740.000 đồng X 5% = 2.637.000 đồng;

Tổng cộng: 100.000 đồng + 20.113.420 đồng + 2.637.000 đồng = 22.950.420 đồng.

Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp 7.700.000 đồng theo Biên lai thu số: 0002811 ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, anh D còn phải nộp 15.250.420 đồng.

- Chị Lê Thị Thu T phải chịu:

+ 100.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình;

+ Án phí chia tài sản:

535.500.000 đồng X 40% = 214.200.000 đồng + 81.535.500 đồng = 295.735.500 đồng;

295.735.500 đồng X 5% = 14.786.775 đồng;

+ Án phí về nghĩa vụ trả nợ:

(62.740.000 đồng + 50.500.000 đồng + 49.200.000 đồng = 162.440.000 đồng)

162.440.000 đồng X 5% = 8.122.000 đồng;

Tổng cộng: 100.000 đồng + 14.786.775 đồng + 8.122.000 đồng = 23.008.775 đồng.

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên anh Đặng Hòa D không phải chịu.

[6] Ngoài ra, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định:

"Đối với diện tích đất anh D, chị T mượn của ông S, bà Đ để sử dụng khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác".

"Đối với số tiền chị T, anh D còn nợ của bà Nguyễn Thị Hồng L, chị Phạm Thị Thu C sẽ được giải quyết ở vụ án khác khi bà L, chị C có đơn khởi kiện và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật".

Xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định như trên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của đương sự, là thừa, không đúng yêu cầu chung, cần rút kinh nghiệm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều Điều 27, 37, 55, 59, 60, 62, 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 474, 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 của Pháp lệnh về Án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Hòa D;

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành;

3. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 38/2017/HN&GĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

4. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Hòa D và chị Lê Thị Thu T.

5. Về con chung: Giao anh Đặng Hòa D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Đặng Ngọc H3, sinh ngày 15-5-2003; ghi nhận anh Đặng Hòa D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Chị Lê Thị Thu T có quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

6. Về chia tài sản chung của vợ chồng:

6.1. Giao cho anh Đặng Hòa D:

- Diện tích 240 m^2 (đo đạc thực tế là 238 m^2) đất vườn, tại thửa số 354, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện HT, tỉnh Tây Ninh do anh Đặng Hòa D và chị Lê Thị Thu T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành cấp ngày 13-8-2005; có tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất số 266, dài 06 m;

+ Tây giáp đường Tôn Đức Thắng, dài 5,9 m;

+ Nam giáp thửa đất số 291, dài 40 m;

+ Bắc giáp thửa đất số 266, dài 40 m.

Trị giá 535.500.000 (năm trăm ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Căn nhà trên diện tích 238 m^2 đất, gồm:

+ Nhà tường cấp 4B: Diện tích ngang 4,9 m x dài 25,5 m = 124,95 m^2, trị giá 134.102.000 (một trăm ba mươi bốn triệu một trăm lẻ hai nghìn) đồng;

+ Nhà sau tạm A (nối dài phía sau nhà trên): Diện tích ngang 06 m x dài 12 m = 72 m^2, trị giá 18.698.000 (mười tám triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn) đồng;

+ Mái che trước nhà (khung sắt tiền chế, mái lợp tole, nền gạch tàu): ngang 5,9 m x dài 05 m = 29,5 m^2, trị giá 7.505.000 (bảy triệu năm trăm lẻ năm nghìn) đồng;

+ Nhà vệ sinh riêng biệt (xây trên diện tích đất mượn của ông Đặng Văn S và bà Lê Thị Đ): ngang 2,15 m x dài 2,7 m = 5,8 m^2, trị giá 2.766.000 (hai triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

Tổng trị giá căn nhà là 163.071.000 đồng.

Anh Đặng Hòa D nhận toàn bộ tài sản là nhà, đất có tổng giá trị là 698.571.000 đồng; trong đó phần anh D được hưởng là 402.835.500 đồng (321.300.000 đồng tiền giá trị đất + 81.535.500 đồng tiền giá trị nhà).

6.2. Chị T được chia tài sản có tổng giá trị là 295.735.500 đồng (214.200.000 đồng tiền giá trị đất + 81.535.500 đồng tiền giá trị nhà).

6.3. Buộc anh Đặng Hòa D có nghĩa vụ giao lại cho chị T số tiền được chia trong khối tài sản chung là 295.735.500 (hai trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

6.4. Chị T được quyền ở lại trong căn nhà (đã giao cho anh D sử dụng) trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

7. Về nợ:

7.1. Về nợ chung:

Buộc anh Đặng Hòa D và chị Lê Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc P1 số tiền: 125.480.000 đồng, trong đó:

+ Anh D phải trả 62.740.000 đồng, ghi nhận anh D đã trả xong 10.000.000 đồng, còn phải trả 52.740.000 (năm mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi nghìn) đồng;

+ Chị T phải trả 62.740.000 (sáu mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi nghìn) đồng.

7.2. Về nợ riêng:

Buộc chị T có nghĩa vụ trả cho:

+ Bà Võ Thị Minh P số tiền 50.500.000 đồng;

+ Chị Phan Thị Hoàng O số tiền 49.200.000 đồng.

* Ghi nhận bà P1, bà P, chị O không yêu cầu tính tiền lãi.

8. Về chi phí tố tụng: Anh Đặng Hòa D tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng), ghi nhận anh D đã nộp xong.

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Về án phí:

10.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Đặng Hòa D phải chịu 100.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình; 20.113.420 đồng tiền án phí chia tài sản; 2.637.000 đồng tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ; tổng cộng là 22.950.420 đồng; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp 7.700.000 đồng theo Biên lai thu số: 0002811 ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; anh D còn phải nộp 15.250.420 (mười lăm triệu, hai trăm năm mươi nghìn, bốn trăm hai mươi) đồng.

- Chị Lê Thị Thu T phải chịu 100.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình; 14.786.775 đồng tiền án phí chia tài sản; 8.122.000 đồng tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ; tổng cộng là 23.008.775 (hai mươi ba triệu, không trăm không chục lẻ tám nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm) đồng.

10.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đặng Hòa D không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp 200.000 đồng theo Biên lai thu số: 0004220 ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành được khấu trừ vào tiền án phí sơ thẩm (phần trên).

11. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho các đương sự:

- Bà Võ Thị Minh P số tiền 1.262.500 (một triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng theo Biên lai thu số: 0002655 ngày 11 tháng 5 năm 2016.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc P1 số tiền 3.136.700 (ba triệu một trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm) đồng theo Biên lai thu số: 0003393 ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Biên lai thu số: 0004071 ngày 15 tháng 5 năm 2017.

- Chị Phan Thị Hoàng O số tiền 1.230.000 (một triệu hai trăm ba mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số: 0003437 ngày 02 tháng 12 năm 2016 và Biên lai thu số: 0003999 ngày 25 tháng 4 năm 2017.

12. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- TANDH. Hòa Thành;
- Chi cục THADSH. Hòa Thành;
- Phòng KTNV&THAHS;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Mai Văn Triến